

LƯƠNG VĂN THÙY - TRẦN HỮU ĐỨC
NGUYỄN LAN PHƯƠNG - LÊ MAI LIÊN



CHINH PHỤC

BÀI TẬP ĐIỀN TỪ TIẾNG ANH

MỤC LỤC

Phần 1: Từ vựng là chuyện nhỏ	13
Phần 2: Hệ thống bài tập rèn luyện	21
Passage 1. Nowadays, we are all aware	21
Passage 2. On December 4, 1872, Captain David	22
Passage 3. Greenpeace	24
Passage 4. Bette Nesmith Graham had always	25
Passage 5. Now that we can all buy	27
Passage 6. Charlotte Church looks like a normal teenager	28
Passage 7. Most of us are always forgetting important dates	30
Passage 8. The leader of a gang of thieves	32
Passage 9. A great number of people	33
Passage 10. A nurse who saved a man	35
Passage 11. Have you ever been to Barbados	36
Passage 12. I have always wanted to swim	37
Passage 13. My younger sister is a potential	39
Passage 14. A typical person needs about	41
Passage 15. Throughout history people	42
Passage 16. Occasionally a young child with very advanced	44
Passage 17. Getting friends and family	46
Passage 18. Thanks to our modern lifestyle	47
Passage 19. Revising for exams	49
Passage 20. Music is universal - it is produced by all cultures	50
Passage 21. The amount of energy consumed	52
Passage 22. Personal space is a term	54
Passage 23. When I first arrived	55
Passage 24. The online encyclopaedia	56
Passage 25. School exams are	58
Passage 26. Transport plays an important	60
Passage 27. Wole Soyinka, who was born	62
Passage 28. Visitors of the famous	63
Passage 29. Scientists believe that	65
Passage 30. If you decided to buy	67
Passage 31. Every winter in Alaska	69
Passage 32. The 25th meeting of the FAO	70
Passage 33. A surprising number of popular	72
Passage 34. Man cannot go on increasing	74
Passage 35. Every child in Great Britain	75
Passage 36. When you first	77

Passage 37. Our classes take place	78
Passage 38. Keele University in the United Kingdom	79
Passage 39. Teaching English as a foreign language	81
Passage 40. A popular character in the nation's	83
Passage 41. According to a magazine article	86
Passage 42. Almost everyone experiences a break – up	89
Passage 43. The ... of exotic holiday	92
Passage 44. Although he is only 12	95
Passage 45. Any change in one part of an ecosystem	98
Passage 46. Arriving in the Black Sea port of Batumi	100
Passage 47. Brian Jones is the British half of the first team	103
Passage 48. Building your own computer may appear	106
Passage 49. Captain James Cook is remembered	109
Passage 50. Computers have been used	112
Passage 51. Concentration is good in exams	115
Passage 52. Coral reefs are found in clear	118
Passage 53. Crime, as we are all aware	121
Passage 54. Don Strange, who works as a vet	124
Passage 55. Earth is the only place we know of in the universe	127
Passage 56. Easter is a holiday in late March or early April	130
Passage 57. Every nation has a set of rules	133
Passage 58. Everyone knows that our energy is derived	137
Passage 59. For most of us	140
Passage 60. For the past few decades	143
Passage 61. Good press photographers must have	146
Passage 62. Have you ever asked yourself what you are working for?	149
Passage 63. Health is something we tend to	153
Passage 64. Hospitality – looking after visitors is universal	156
Passage 65. However objective we believe ourselves to be	159
Passage 66. If you like to build your holiday	162
Passage 67. If you want to prepare yourself	165
Passage 68. If you're an environmentalist	169
Passage 69. In 1830, there were under 100 miles	172
Passage 70. In a recent survey, people were asked	176
Passage 71. In Britain, the average young person	180
Passage 72. In countries around the world	184
Passage 73. In child development there is	186
Passage 74. In practically any country in the world	190
Passage 75. In recent years there has been a remarkable increase	192
Passage 76. It is estimated the	196
Passage 77. It is now extremely popular	199

Passage 78. It is often said that employers	202
Passage 79. Jim Stopford is a man who can	206
Passage 80. Keeping fit and staying healthy have	209
Passage 81. Language is commonly believed	212
Passage 82. Last year thieves broke into a Scottish castle	215
Passage 83. "Let them be free" is the	219
Passage 84. Many parents believe	223
Passage 85. Many people follow their interest	226
Passage 86. Modern cinema audiences expect to see	230
Passage 87. Most people are born with the natural ability	232
Passage 88. Most people feel that when they dream	235
Passage 89. Most people imagine that the life of	238
Passage 90. Most people seem to believe	241
Passage 91. My dear Albert	244
Passage 92. My wife Penny and I are recovering	247
Passage 93. Napoleon enters Moscow after the brilliant victory de la Moskowa	250
Passage 94. Next time you take a look in the mirror	253
Passage 95. Now that we can all buy music	256
Passage 96. Occasionally a young child	259
Passage 97. On the night of 21 October 1931	262
Passage 98. One of the most difficult but precious of pastimes	265
Passage 99. Originally commissioned 14 years ago	268
Passage 100. Our journey to Greece began at six in the morning	271
Passage 101. Our weekend trip to London was fabulous	274
Passage 102. Over 600.000 students come to Britain each year	276
Passage 103. Over the past thirty years or so	280
Passage 104. Oxford is a city with	283
Passage 105. Passengers travelling on a flight	286
Passage 106. People always say that criminals plan	289
Passage 107. People smile a	292
Passage 108. Polar bears are the largest carnivores	295
Passage 109. Quite apart from the economic similarity	298
Passage 110. Research has shown that over half the children	302
Passage 111. Roaring across the bay in a motorised rubber boat	305
Passage 112. Running your own business	308
Passage 113. Seven year old Samantha Green	311
Passage 114. Situated on the coast of the Persian Gulf	314
Passage 115. Sport as a spectacle	317
Passage 116. Stories about how people	321
Passage 117. Students who are shy to answer questions	324
Passage 118. Sugar tastes sweet because	328

Passage 119. Tattooing is an old art	331
Passage 120. Two boats, engines paralysed are	335
Passage 121. The 22 nd Southeast Asian Games successfully	338
Passage 122. The bat may seem an ordinary creature	342
Passage 123. The fact that genetic information	345
Passage 124. The human memory is an incredibly powerful tool	347
Passage 125. The Open University was created in	350
Passage 126. The point of Phobia Awareness Week	353
Passage 127. The story of man's mastery of the air	356
Passage 128. The traditional British holiday at home is not dead	360
Passage 129. The traditional definition of literacy is	363
Passage 130. The use of computers has meant	367
Passage 131. The weather across much of the British Isles remained settled	370
Passage 132. There is a new	373
Passage 133. This is about an extraordinary incident	376
Passage 134. Thousands of years ago	379
Passage 135. We offer an amazing theme park holiday	383
Passage 136. What constitutes a fair wage?	386
Passage 137. What is make – up?	389
Passage 138. When I was at school	392
Passage 139. When Michelle was at school	395
Passage 140. When we hear the name Nobel	397
Passage 141. Where can you go in January	400
Passage 142. Where will the current obsession with designer	403
Passage 143. While skyscraper offices and elegant Under the city streets	406
Passage 144. Within the last century the amount of carbon dioxide	409
Passage 145. Working parents are devoting more quality time	412
Passage 146. Your Best Friend In Disguise?	415
Passage 147. Do you think computer games	418
Passage 148. Do you want to take part in the battle	422
Passage 149. During the ... years, many young	425
Passage 150. European rulers were passionate collectors of porcelain	428
Passage 151. Everybody loves the circus	431
Passage 152. For all the arguments about prison	434
Passage 153. Kate Humble was born in London	437
Passage 154. Martin Halstead is a young entrepreneur	439
Passage 155. Millions of people	442
Passage 156. The universal symbol of the Internet era communications	446
Passage 157. What's called the Gesture Interface	449

GIỚI THIỆU VỀ BÀI ĐỌC ĐIỀN TỪ VÀ CÁCH SỬ DỤNG SÁCH

I. GIỚI THIỆU VỀ BÀI ĐỌC ĐIỀN TỪ

Bài đọc điền từ (cloze test/cloze deletion test) là một bài tập, kiểm tra được sử dụng phổ biến trong rất nhiều cuộc thi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Theo đề thi năm 2017 của bộ giáo dục, phần thi môn Tiếng Anh có một bài đọc điền từ gồm 5 câu. Bài tập này gồm một đoạn văn bị “đọc lỗ”, trong đó có những từ bị xóa đi và nhiệm vụ của người làm là tìm được đáp án phù hợp nhất.

Có thể nói đây là dạng bài tập khó và đòi hỏi kiến thức sâu, rộng cả về ngữ pháp và từ vựng. bài tập này khác những câu hỏi đơn thuần về ngữ pháp và từ vựng vì nó yêu cầu thí sinh phải hiểu rõ văn cảnh (context) của bài và hiểu rõ sự liên kết giữa các ý trong đoạn văn. Chỉ cần làm cuốn sách này, các bạn có thể tự tin trong cả phần kiểm tra từ vựng và ngữ pháp nữa vì bản chất câu hỏi của cả ba dạng câu hỏi này không khác biệt nhiều.

II. CÁCH SỬ DỤNG SÁCH

Sau đây là một vài lời khuyên để các bạn sử dụng sách hiệu quả cũng như nâng cao kỹ năng làm bài tập điền từ:

1. Không nên làm lần lượt từng bài một, hãy chọn bài tập bạn cảm thấy thích thú nhất rồi bắt tay vào làm. Chỉ khi bạn tìm thấy niềm vui trong công việc thì năng suất mới đạt tối đa.

2. Khi làm bài trước khi nhìn xuống bốn đáp án gợi ý, hãy dành ba đến bốn giây nghĩ về **loại từ, ý nghĩa, cấu trúc** của đáp án. Nếu bạn có thể tập thói quen đoán đáp án thì thật tuyệt vời, sẽ có nhiều lúc bạn thấy rằng đáp án mình nghĩ đến hoàn toàn trùng khớp với một trong những sự lựa chọn phía dưới, khi đó khả năng chính xác của bạn tương đối cao đó.

3. Sử dụng cuốn sách như một ngân hàng kiểm tra từ vựng theo chủ đề. Mỗi chủ đề đều bao gồm rất nhiều từ vựng hay và sát với cấu trúc đề thi quốc gia. Hãy ghi chép cẩn thận theo cách bạn thấy hiệu quả nhất và sử dụng, đặt câu với từ mới đó. Chúng tôi luôn cung cấp ví dụ kèm theo mỗi từ vựng quan trọng, hãy tham khảo ví dụ đó rồi tự đặt câu theo sở thích của riêng bạn.

4. Cố gắng hoàn thành bài tập trong 10-15 phút. Ban đầu bạn hãy làm thật thoải mái và dần dần theo thời gian, hãy nghiêm khắc với bản thân và cố gắng hoàn thành bài tập trong thời gian ngắn nhất.

5. Mỗi bài tập đều bao gồm phần “Giải thích chi tiết và mở rộng”. Hãy tận dụng phần này để bổ sung kiến thức cho mình.

6. Các từ viết tắt được sử dụng trong sách:

(v) = (verb): động từ

(n) = (noun): danh từ

(adj) = (adjective): tính từ

(adv) = (adverb): phó từ

(prep) = (preposition): giới từ

Ex: (from the Latin “exempli gratia”) = for example: ví dụ

Sb = Somebody: ai đó, ai đấy.

Sth = Something: vật nào đấy.

Để giúp các bạn có một cái nhìn sơ lược về bài tập điền từ và cấu trúc hướng dẫn của cuốn sách, hay tham gia một trò chơi nhỏ sau đây. Hãy hoàn thành bài tập sau trong thời gian 10-15 phút.

Passage 0.

Higher Education in the UK Students who have successfully completed an A-level course may go to university to do (1) _____ three- or four-year course leading to a first degree such as Bachelor of Arts (BA), Bachelor of Science (BSc), etc. They apply to several universities which then (2) _____ an offer of a place specifying the minimum grades the student needs to obtain in the A level subjects studied. Higher education is not (3) _____. In principle, students have to pay a contribution to the cost of teaching (tuition fees) and have also to pay their living costs (maintenance). The government provides (4) _____ to help them pay for university education which have to be paid back from earnings once their income reaches a certain (5) _____. In recent years government policy has been to (6) _____ the percentage of 18-year olds (7) _____ go to university, which is now, at 40%, double the 1990 figure, but this growth has been at the (8) _____ of the amount of financial support given to individual students. Universities receive money (9) _____ the state for each student and are responsible for employing staff and deciding which courses to offer. The head of a university, who is (10) _____ for its management, is called a vice-chancellor.

- | | | | |
|-----------------|----------------|---------------|---------------|
| 1. A. that | B. a | C. this | D. the |
| 2. A. create | B. do | C. make | D. get |
| 3. A. permitted | B. allowed | C. compulsory | D. free |
| 4. A. loans | B. hires | C. shares | D. rents |
| 5. A. grade | B. level | C. mark | D. rank |
| 6. A. rise | B. remain | C. increase | D. decrease |
| 7. A. who | B. which | C. whose | D. whom |
| 8. A. fee | B. suspense | C. charge | D. expense |
| 9. A. of | B. from | C. to | D. in |
| 10. A. liable | B. responsible | C. answerable | D. chargeable |

BẮT ĐẦU BẮM GIỜ

Đây là bài tập điển từ trích từ đề thi minh họa năm 2015 của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo.

Với mỗi phần giải thích, cuốn sách cung cấp cho các bạn:

- **Tạm dịch:** dịch câu có chứa đáp án để giúp các bạn nắm rõ văn cảnh và ngữ nghĩa.
- **Giải nghĩa các đáp án và cung cấp ví dụ:** Giúp các bạn hiểu sâu và phân biệt đáp án đúng và các đáp án không phù hợp.
- **Mở rộng:** những từ mới khác trong câu, kiến thức mở rộng của thêm các kiến thức trong câu.
- Hướng dẫn loại trừ, chọn đáp án, mẹo nhỏ.

GIẢI THÍCH CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1: Đáp án B.

Tạm dịch: Students who have successfully completed an A-level course may go to university to do a three- or four-year course. *Những học sinh đã hoàn thành thành công khóa học trình độ A thì có thể theo học một khóa học ba hoặc bốn năm ở đại học.* Các từ khác không đúng cho cấu trúc của 1 tính từ kép: (A/an) + number + "-“ + Unit (đơn vị) + Danh từ

Lưu ý: 1. Dù number có là số lớn, nhiều thì đơn vị cũng không bao giờ thêm “s”, vì đây là 1 cụm tính từ.

2. Nhớ dấu gạch ngang.

Ex: A three – year old boy (*1 cậu bé 3 tuổi*).

Các từ còn lại không phù hợp.

Question 2: Đáp án C.

Tạm dịch: They apply to several universities which then make an offer of a place specifying the minimum grades the student needs to obtain in the A level subjects studied. *Họ ứng tuyển vào nhiều trường đại học mà sau đó những trường này cung cấp cho họ 1 nơi học chỉ định điểm số tối thiểu học sinh cần đạt được trong những môn đã học ở trình độ A.*

Make an offer: Cung cấp cho ai điều gì đó, một sự giúp đỡ. Đây là một collocation. Chỉ có từ make mới phù hợp với offer.

Ex: She made me an offer that I couldn't refuse. (*Cô ấy giúp đỡ tôi mà tôi không thể từ chối*).

Create (v): *Tạo ra, sáng tạo.*

Ex: They are creating lots of luxurious products. (*Họ đang tạo ra rất nhiều sản phẩm xa xỉ*).

Question 3: Đáp án D.

Tạm dịch: Higher education is not free. (*Bậc học cao hơn không được miễn phí*).

Câu này thật ra nếu chỉ là một câu đơn lẻ thì các từ chọn đều phù hợp, tuy nhiên khi đọc sang câu tiếp theo thì ý vẫn đang chỉ đến học phí nên từ cần chọn là Free.

Permit Sb to do st = Allow Sb to do St: *cho phép ai làm gì.*

Ex: Visitors are not permitted to take photos (*Du khách không được phép chụp hình*).

Compulsory (adj): *Bắt buộc.*

Ex: Education in some countries is compulsory. (*Giáo dục ở một số nơi là bắt buộc*).

Question 4: Đáp án A.

Tạm dịch: The government provides loans to help them pay for university education which have to be paid back from earnings once their income reaches a certain level: *Chính phủ cung cấp những khoản vay để giúp chúng chi trả cho việc học đại học, mà sau này một khi thu nhập chúng đạt tới một mức nhất định thì sẽ phải trả lại khoản tiền đó cho chính phủ.*

- Loan (n): *khoản cho vay (thường là ngân hàng hoặc các tổ chức tín dụng cho vay)*
- Hire (n): *việc thuê (trong thời gian ngắn)*
- Share (n): *cổ phần, việc chia ra từng phần nhỏ.*
- Rent (n): *tiền thuê nhà, ... (được trả thường xuyên, theo kì)*

Dựa vào những thông tin cung cấp ở các câu trước: **In principle, students have to pay a contribution to the cost of teaching (tuition fees) and have also to pay their living costs (maintenance):** *Nói chung thì học sinh, sinh viên phải đóng tiền cho phí dạy học (tiền học phí) và cũng phải trả cho những khoản trang trải sống hàng ngày (chu cấp).* Vào câu sau, chủ thể là

the government và hành động là giúp sinh viên, học sinh trả học phí đại học... Như thế rõ ràng chỉ có từ "loan" phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

Question 5: Đáp án B.

- To reach a level: *đạt mức độ, đạt tới mức.*
- Grade (n): *mức (điểm), hạng mục, xếp loại (Giỏi, trung bình...)*
- Mark (n): *điểm, mức quan trọng, mốc*
- Rank (n): *hạng*

Chú ý đến động từ "reach" để dễ dàng chọn ngay đáp án B.

Tạm dịch: xem Question 4.

Question 6: Đáp án C.

Tạm dịch: In recent years government policy has been to increase the percentage of 18-year olds who go to university, which is now, at 40%, double the 1990 figure, but this growth has been at the expense of the amount of financial support given to individual students: *Gần đây chính sách của chính phủ chính là tăng tỉ lệ phần trăm của những người 18 tuổi đi học đại học, mà hiện giờ thì tỉ lệ đó là 40%, gấp đôi con số của năm 1990, nhưng sự gia tăng này là sự đánh đổi đi của khoản trợ cấp tài chính của chính phủ đối với từng sinh viên.*

Loại ngay đáp án B (remain) và D (decrease) vì nghĩa của câu, không thể nào là "giữ nguyên" hay "giảm" mà phải là "tăng lên".

- Rise (v): *tăng lên (nội động từ nên không dùng với tân ngữ)*
- Increase (v): *tăng lên (dùng được với tân ngữ), increase something: tăng cái gì*

Vì thế dễ dàng chọn đáp án C (increase).

Question 7: Đáp án A.

Đây là cấu trúc mệnh đề quan hệ, "who" thay thế cho 18 year-olds.

Tạm dịch: Trong những năm gần đây, các chính sách của chính phủ đã nhằm mục tiêu khuyến khích tỉ lệ phần trăm những người ở độ tuổi 18 đi học đại học, mà tỉ lệ đó bây giờ là 40%, gấp đôi so với năm 1990.

Cụm từ "18 - year olds": *chỉ một nhóm người ở độ tuổi 18.*

Question 8: Đáp án D.

Expense of: *Chi phí, phí tổn phải chi ra cho mục tiêu nào đó*

Tạm dịch: ...nhưng sự tăng trưởng này chính là nhờ vào chi phí hỗ trợ tài chính mà chính phủ đã trao cho từng học sinh, sinh viên.

Fee (n) : *tiền thù lao, tiền thưởng, tiền học phí*

Ex: Tuition fees have now reached \$9000 a year.

Suspense (n) : *Tình trạng chờ đợi, hồi hộp, sự tạm hoãn.*

Ex: Come on, Frank. Don't keep me in suspense. (Thôi mà Frank. Đừng để tớ phải hồi hộp chứ).

Charge (n): *Tiền phải trả, giá tiền, gánh nặng, trách nhiệm.*

A charge for: *giá tiền của ...*

Ex: Our standard charge for a letter is \$5

Question 9: Đáp án B.

Tạm dịch: Universities receive money from the state for each student and are responsible for employing staff and deciding which courses to offer. *Các trường đại học nhận tiền từ chính phủ các bang, trao cho từng sinh viên và có trách nhiệm trong việc thuê mướn nhân viên cũng như quyết định cung cấp các khoá học cho sinh viên.*

Do nghĩa của câu là "nhận tiền từ" cho nên ta phải tìm một đáp án mang sắc thái nghĩa đó:

From (prep): *từ.*

Ex: a letter from my brother – *lá thư từ anh/em trai tôi.*

Of (prep): *của.*

Ex: the director of the company: *giám đốc của công ty.*

To (prep): *đến.*

Ex: I walked to the office: *Tôi đi bộ đến văn phòng làm việc.*

In (prep): trong, bên trong.

Ex: Soak it in cold water: *Ngâm nó vào trong nước lạnh.*

Các đáp án còn lại không thích hợp về nghĩa.

Be responsible for: *Có trách nhiệm về.*

Ex: The cabinet minister is responsible for education.

Question 10: Đáp án B.

Tạm dịch: The head of a university, who is responsible for its management, is called a vice-chancellor. *Người đứng đầu của một trường đại học, người chịu trách nhiệm cho công việc quản lý của nó, được gọi là phó hiệu trưởng.*

Be responsible for: Có trách nhiệm về.

Ex: The cabinet minister is responsible for education.

Chancellor (n): hiệu trưởng (được dùng với ý nghĩa danh dự ở nước Anh).

Be liable for: chịu trách nhiệm (pháp lý, thường là trả tiền cho cái gì).

Ex: People who are liable for income tax at a higher rate: *Những người chịu trách nhiệm cho thuế thu nhập ở mức cao hơn*

Be answerable to sb (for sth):

1- có trách nhiệm trả lời cái gì

Ex: The agency is answerable to the governor: *Nhân viên môi giới có trách nhiệm trả lời câu hỏi của Thống Đốc.*

2. có thể trả lời được.

Ex: I find this question answerable: *Tôi thấy câu hỏi có thể trả lời được.*

PHẦN 2: HỆ THỐNG BÀI TẬP RÈN LUYỆN

Passage 1. Nowadays, we are all aware...

Nowadays, we are all aware of the fact that we (1) _____ be eating a healthy diet. We get advice from everywhere: TV, radio, magazines, books, videos and the Internet as well (2) _____ friends, colleagues and family. Well, if you find all this advice a little confusing, then there is now a much simpler solution, dieting by colour. The colour Diet is (3) _____ on the theory that the natural colour of food reflects its nutritional content. For example, green food such as broccoli, spinach and lettuce (4) _____ high levels of beta carotene and glucose. These help reduce the risk of cancer, are a good source of iron and act as powerful antioxidants, while yellow foods like bananas, corn and lemons have potassium and vitamin C which can reduce the pain of arthritis, reduce stress and be a good source of energy. The principles of the colour diet are very easy to follow. Make sure that each meal contains a (5) _____ of colours, and you will be eating a balanced, healthy diet. But remember, the colours have to be natural. Eating a packet of Smarties a day will not give you anything but toothache.

Question 1. A. will

B. need

C. ought

D. should

Question 2. A. as

B. by

C. from

D. to

Question 3. A. fixed

B. based

C. written

D. formed

Question 4. A. add

B. own

C. need

D. contain

Question 5. A. variety

B. minimum

C. blend

D. pattern

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

GRAMMAR REVIEW

Need vừa là động từ thường, vừa là động từ khuyết thiếu nên ở mỗi trường hợp lại có cách dùng khác nhau.

Need + V: động từ khuyết thiếu (giống can, could, should,...)

Need + to V: động từ thường.

Question 1. Nowadays, we are all aware of the fact that we **should** be eating a healthy diet. *Ngày nay, chúng ta đều nhận thức được một thực tế là chúng ta nên ăn uống theo một chế độ ăn lành mạnh.*

A. will: *sẽ*

B. need: *cần*

C. ought: *cấu trúc đầy đủ "ought to": nên*

D. should: *nên*

Ta cần điều từ mang nghĩa "nên", loại đáp án C vì cấu trúc đầy đủ phải là "ought to", chọn "should", đáp án **D**.

Question 2. We get advice from everywhere: TV, radio, magazines, books, videos and the Internet as well **as** friends, colleagues and family. *Chúng ta nhận lời khuyên từ khắp mọi nơi: TV, đài, tạp chí, sách, video, mạng Internet và cũng như từ những người bạn, đồng nghiệp và người thân.*

A. as

B. by

C. from

D. to

Cụm từ cố định "as well as": *cũng như là*, chọn đáp án **A**.

Question 3. The colour Diet is **based** on the theory that the natural colour of food reflects its nutritional content. *"Chế độ ăn theo màu" được dựa trên lý thuyết cho rằng màu sắc tự nhiên của thức ăn phản ánh giá trị dinh dưỡng của nó.*

A. fixed: *cố định, ổn định*. **Ex:** to fix a date for a meeting: *định ngày họp*

B. based: *dựa trên*

C. written: *được viết*

D. formed: *hình thành, thiết lập*. **Ex:** to form a class for beginners in English: *tổ chức một lớp cho người bắt đầu học tiếng Anh*

Cụm từ cố định "(be) based on": *dựa trên, dựa theo*. Chọn đáp án **B**.

Form (n): hình thể, hình dạng.

Form (v): thành lập, tạo thành

Question 4. For example, green food such as broccoli, spinach and lettuce **contain** high levels of beta carotene and glucose. *Ví dụ những loại thực phẩm có màu xanh như bông cải xanh, rau chân vịt và rau diếp chứa một lượng lớn beta carotene và glucose.*

A. add: thêm

B. own: sở hữu. **Ex:** to own something: có cái gì

C. need: cần

D. contain: chứa. **Ex:** whisky contains a large percentage of alcohol: rượu whisky chứa một lượng cồn cao

A variety of + N (số nhiều): một sự đa dạng, phong phú
Ex: due to a **variety** of causes: do nhiều nguyên nhân khác nhau

Với hàm lượng dinh dưỡng của thực phẩm, ta thường dùng từ contain, đáp án **D**. Đọc thêm ở câu sau nói về hàm lượng dinh dưỡng trong bữa ăn: "Make sure that each meal contains a variety of colours, and you will be eating a balanced, healthy diet."

Question 5. Make sure that each meal contains a **variety** of colours, and you will be eating a balanced, healthy diet. *Hãy đảm bảo rằng mỗi bữa ăn đều đa dạng sắc màu và bạn sẽ thưởng thức một thực đơn cân bằng và có lợi cho sức khỏe.*

A. variety: sự đa dạng

B. minimum: tối thiểu

C. blend: hỗn hợp

D. pattern: mẫu hình, kiểu mẫu

Cụm từ cố định "a variety of": một sự đa dạng, phong phú. Chọn đáp án **A**. Các đáp án khác không mang nghĩa phù hợp với ngữ cảnh.

(be) aware of: biết, nhận thức được
Confusing (a) /kən'fju:ziŋ/: khó hiểu, gây bối rối
Nutritional (a) /nju:'tri:fənəl/: thuộc về dinh dưỡng

BÀI DỊCH MẪU

Ngày nay, chúng ta đều nhận thức được một thực tế là chúng ta nên ăn uống theo một chế độ ăn lành mạnh. Chúng ta nhận lời khuyên từ khắp mọi nơi: TV, đài, tạp chí, sách, video, mạng Internet và cũng như từ những người bạn, đồng nghiệp và người thân. Nếu bạn còn thấy bối rối trước tất cả những lời khuyên đó thì bây giờ đã có một giải pháp đơn giản hơn rất nhiều, được gọi là "chế độ ăn theo màu". "Chế độ ăn theo màu" được dựa trên lý thuyết cho rằng màu sắc tự nhiên của thức ăn phản ánh giá trị dinh dưỡng của nó. Ví dụ những loại thực phẩm có màu xanh như bông cải xanh, rau chân vịt và rau diếp chứa một lượng lớn beta carotene và glucose. Chúng giúp giảm thiểu nguy cơ mắc ung thư, là một nguồn cung cấp sắt rất tốt và đóng vai trò như một chất chống ô-xi hóa; trong khi đó những loại thực phẩm màu vàng như chuối, ngô và chanh chứa potassium và vitamin C là những chất giúp xoa dịu chứng viêm khớp, giảm căng thẳng và là nguồn cung cấp năng lượng dồi dào. Nguyên lý của "chế độ ăn theo màu" rất dễ thực hiện. Hãy đảm bảo rằng mỗi bữa ăn đều đa dạng sắc màu và (khi đó) bạn sẽ đang thưởng thức một thực đơn cân bằng và có lợi cho sức khỏe. Nhưng cũng xin nhớ rằng màu sắc ở đây phải là màu tự nhiên. Ăn một túi Smarties mỗi ngày sẽ chẳng đem lại gì cho bạn ngoài đau răng.

Passage 2. On December 4, 1872, Captain David ...

On December 4, 1872, Captain David Morehouse spotted another ship. It was sailing without direction, so he approached it in (1)_____ to offer help. (2)_____, when he reached the ship he found that it had been abandoned. Although everything was soaked with seawater, Captain Morehouse (3)_____ to sail it to Gibraltar. The name of the ship was Mary Celeste and what happened to the crew remains a mystery. The ship's cargo consisted of industrial alcohol and, according to one theory, this (4)_____ have started to leak. Believing that the ship was about to go up in flames, the captain might have ordered everyone into the lifeboat, which then became separated from the ship. However, it is unlikely that we will ever find (5)_____ the truth.

Question 1. A. purpose

B. attention

C. order

D. aim

Question 2. A. Therefore

B. However

C. Next

D. As a result

Question 3. A. managed

B. succeeded

C. able

D. completed

Question 4. A. an

B. may

C. can't

D. will

Question 5. A. variety

B. minimum

C. blend

D. pattern

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Pay attention to (v)

= take notice of (v): để ý đến, tập trung vào điều gì.

Ex: The students have to pay attention to what the teacher says: Học sinh phải chú ý đến những điều giáo viên nói.

(be) able to do something (v):

có thể làm gì

Ex: I hope that I will be able to travel around the world in the future: Tôi hy vọng mình có thể đi du lịch vòng quanh thế giới trong tương lai.

GRAMMAR REVIEW

Modal verb (động từ khuyết thiếu) + have done: hành động đã xảy ra trong quá khứ.

Ex: May/might have done: có lẽ đã

Should/shouldn't have done: lẽ ra nên/không nên làm gì (đã làm/không làm rồi)

Can't have done: không thể đã

Must have done: chắc chắn đã

Captain (n) /'kæptɪn/: người cầm đầu, chỉ huy

Mystery (n) /'mɪstəri/: bí ẩn.

Question 1. On December 4, 1872, Captain David Morehouse spotted another ship. It was sailing without direction, so he approached it in **order** to offer help. Vào ngày 4 tháng 12 năm 1872, Đại úy David Morehouse phát hiện một con tàu khác. Nó đang trôi dạt không phương hướng, do đó, ông tiến gần để trợ giúp.

A. purpose: mục đích

B. attention: sự chú ý

C. order: chỉ dẫn, thứ tự

D. aim: mục đích

Cụm từ cố định "in order to": nhằm mục đích, để làm gì. Về nghĩa, loại đáp án A và B, đáp án D có nghĩa phù hợp nhưng cấu trúc cố định của aim là "with an aim to", chọn đáp án **C**.

Question 2. On December 4, 1872, Captain David Morehouse spotted another ship. It was sailing without direction, so he approached it in **order** to offer help. **However**, when he reached the ship he found that it had been abandoned. Vào ngày 4 tháng 12 năm 1872, Đại úy David Morehouse phát hiện một con tàu khác. Nó đang trôi dạt không phương hướng, do đó, ông tiến gần để trợ giúp. Tuy nhiên, khi tiếp cận được con tàu thì ông nhận thấy rằng nó đã bị bỏ hoang.

A. Therefore: do đó

B. However: tuy nhiên

C. Next: tiếp theo

D. As a result: kết quả là

Về vị trí từ nối cả 4 đáp án đều có thể đứng đầu câu và trước dấu phẩy. Tuy nhiên, hai câu lại trái ngược về nghĩa nên từ nối phải thể hiện mối quan hệ tương phản đối lập, đáp án **B**.

Question 3. Although everything was soaked with seawater, Captain Morehouse **managed** to sail it to Gibraltar. Mặc dù mọi thứ bị ngâm với nước biển, thuyền trưởng Morehouse đã xoay sở để lái được nó đến Gibraltar.

A. managed: xoay sở để làm được điều gì, thành công

B. succeeded: thành công

C. able (a): có thể. Loại, vì "able" là tính từ, từ cần điền phải là động từ.

D. completed: hoàn thành. Loại, vì không hợp nghĩa.

Cả đáp án A và B đều mang nghĩa "thành công", tuy nhiên cách dùng lại khác nhau.

Succeed in + V-ing. Ex: Finally, the student succeeded in passing the test.

Manage + to V. Cách dùng này phù hợp với câu văn. Chọn đáp án **A**.

Question 4. The ship's cargo consisted of industrial alcohol and, according to one theory, this **may** have started to leak. Hàng hóa được vận chuyển của tàu bao gồm rượu công nghiệp, và theo một giả thuyết, nó có lẽ đã bắt đầu bị rò rỉ.

A. an

B. may: có lẽ

C. can't: không thể

D. will: sẽ

Loại đáp án A vì không hợp nghĩa. Cả đáp án A, B, D đều đúng ngữ pháp. Tuy nhiên, bài đọc chỉ mang tính phỏng đoán cá nhân của tác giả về nguyên nhân của chiếc tàu bị chìm, nên chọn "may have started": có thể đã bắt đầu, đáp án **B**.

Question 5. However, it is unlikely that we will ever find **out** the truth. Tuy nhiên, có lẽ chúng ta sẽ không thể tìm ra sự thật.

A. off

B. on

C. in

D. out

Phrasal verb cố định "find out": tìm ra, khám phá ra. Chọn đáp án **D**.

BÀI DỊCH MẪU

Vào ngày 4 tháng 12 năm 1872, Đại úy David Morehouse phát hiện một con tàu khác. Nó đang trôi dạt không phương hướng, do đó, ông tiến gần để trợ giúp. Tuy nhiên, khi đến con tàu thì ông nhận thấy rằng nó đã bị bỏ hoang. Mặc dù mọi thứ bị ngâm nước biển, thuyền trưởng Morehouse đã xoay sở để lái được nó đến Gibraltar. Tên của con tàu là Mary Celeste và những gì đã xảy ra với phi hành đoàn (trên con tàu đó) vẫn là một bí ẩn. Hàng hóa được vận chuyển trên tàu bao gồm rượu công nghiệp, và theo một giả thuyết, nó có lẽ đã bắt đầu bị rò rỉ. Cho rằng con tàu sắp sửa bốc cháy, thuyền trưởng có thể đã ra lệnh cho tất cả mọi người vào thuyền cứu sinh, rời khỏi con tàu. Tuy nhiên, có lẽ chúng ta sẽ không thể tìm ra sự thật.

Passage 3. Greenpeace

GREENPEACE

Greenpeace is an independent organization that campaigns to protect the environment. It has approximately 4.5 million members worldwide in 158 countries, 300,000 of these in the United Kingdom. (1)____ in North America in 1971, it has since opened offices round the world. As well as its campaigning (2)____, it also has a charitable trust which funds scientific research and undertake educational projects on environmental issues. Greenpeace (3)____ in non-violent direct action. Activists (4)_____ public attention to serious threats to environment. Current issues on which the organization is campaigning include the atmosphere (global warming), the (5)_____ of the rainforests and toxic waste being emitted from factories.

Question 1. A. built	B. produced	C. invented	D. formed
Question 2. A. work	B. job	C. occupation	D. position
Question 3. A. accepts	B. believes	C. holds	D. depends
Question 4. A. get	B. pay	C. draw	D. take
Question 5. A. ruin	B. extinction	C. destruction	D. downfall

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Question 1. Greenpeace is an independent organization that campaigns to protect the environment.... **Formed** in North America in 1971, it has since opened offices round the world. *Greenpeace là một tổ chức độc lập vận động chiến dịch để bảo vệ môi trường... Được thành lập ở Bắc Mỹ vào năm 1971, kể từ đó Greenpeace đã mở văn phòng trên khắp thế giới.*

- A. built: được xây dựng (thường dùng cho các công trình, tòa nhà)
- B. produced: được sản xuất
- C. invented: được phát minh
- D. formed: được thành lập

Đáp án B và C không hợp nghĩa. Greenpeace là một tổ chức, nên từ phù hợp nhất là thành lập, "formed", đáp án **D**.

Question 2. As well as its campaigning **work**, it also has a charitable trust which funds scientific research and undertake educational projects on environmental issues. *Bên cạnh công việc tổ chức các chiến dịch, nó cũng có một sự tin nhiệm trong hoạt động từ thiện như tài trợ cho nghiên cứu khoa học và thực hiện các dự án giáo dục về vấn đề môi trường.*

- A. work: công việc
- B. job: công ăn việc làm, công việc
- C. occupation: nghề nghiệp (chỉ dùng cho người)
- D. position: vị trí (trong công việc)

As well as: cũng như là, cùng với.
Các từ nối mang nghĩa tương tự:
Besides: bên cạnh đó
In addition to: thêm vào đó

Depend on (v) /di'pend/: dựa vào, phụ thuộc vào.

Ex: She depends on her children: cô ấy sống phụ thuộc vào con cái

Draw one's attention to (v) = take one's notice of (v):

Thu hút, hướng sự chú ý của ai tới vấn đề gì

Independent (a)

/,indi'pendənt/: độc lập, không lệ thuộc

Undertake (v) /,ʌndə'teik/: thực hiện

Cả “work” và “job” đều mang nghĩa phù hợp, tuy nhiên “job” thường được dùng nhiều cho người, “work” có thể dùng cho cả người cả vật, đáp án **A**.

Question 3. Greenpeace **believes** in non-violent direct action. *Greenpeace tin vào hành động trực tiếp phi bạo lực.*

A. accepts: chấp nhận

B. believes: tin tưởng

C. holds: giữ

D. depends: phụ thuộc

Cụm từ cố định “believe in”: tin tưởng điều gì

Chọn đáp án **B**.

Question 4. Activists **draw** public attention to serious threats to environment. *Các nhà hoạt động hướng sự chú ý của công chúng tới các mối đe dọa nghiêm trọng đối với môi trường.*

A. get (v): đến, lấy

B. pay (v): trả

C. draw (v): kéo

D. take (v): lấy mang đi

Cụm từ cố định “draw one's attention to sth”: thu hút, hướng sự chú ý của ai tới vấn đề gì, chọn đáp án **C**.

Question 5. Current issues on which the organization is campaigning include the atmosphere (global warming), the **destruction** of the rainforests and toxic waste being emitted from factories. *Các vấn đề hiện tại mà tổ chức đang vận động chiến dịch bao gồm bầu khí quyển (sự nóng lên toàn cầu), sự phá hủy rừng nhiệt đới và chất thải độc hại được thải ra từ các nhà máy.*

A. ruin (n): sự đổ nát, hư hại

B. extinction (n): sự tuyệt chủng

C. destruction (n): sự phá hủy, tiêu diệt

D. downfall (n): sự sụp đổ, suy sụp

Loại đáp án B và D vì không hợp nghĩa với văn cảnh. “ruin” và “destruction” là 2 từ đồng nghĩa, tuy nhiên “ruin” mang sắc thái nhẹ hơn, sự hư hại chưa đến mức bị phá hủy hay tiêu diệt hoàn toàn. Chọn đáp án **C**.

BÀI DỊCH MẪU

Greenpeace là một tổ chức độc lập vận động chiến dịch để bảo vệ môi trường. Có khoảng 4,5 triệu thành viên trên toàn thế giới tại 158 quốc gia, trong đó có 300,000 người ở Vương quốc Anh. Được thành lập ở Bắc Mỹ vào năm 1971, kể từ đó Greenpeace đã mở văn phòng trên khắp thế giới. Bên cạnh công việc tổ chức các chiến dịch, nó cũng nhận được sự tín nhiệm trong hoạt động từ thiện như tài trợ cho nghiên cứu khoa học và thực hiện các dự án giáo dục về vấn đề môi trường. Greenpeace tin vào (phương châm) hành động trực tiếp phi bạo lực. Các nhà hoạt động hướng sự chú ý của công chúng tới các mối đe dọa nghiêm trọng đối với môi trường. Các vấn đề hiện tại mà tổ chức đang vận động chiến dịch bao gồm bầu khí quyển (sự nóng lên toàn cầu), sự phá hủy rừng nhiệt đới và chất thải độc hại được thải ra từ các nhà máy.

Passage 4. Bette Nesmith Graham had always ...

Bette Nesmith Graham had always wanted to be an artist, but in the 1940s, she was a (1) _____ mother with a child to support. She learned typing and found work as a secretary. She was an efficient employee who was (2) _____ of her work and tried to find a better way to correct typing. She remembered that artists painted over their mistakes, so why not typists? With this idea in heart, Graham put paint, the same colour as the office stationery, into a bottle and took her brush to work. She used this to correct her typing mistakes and her boss never relised. Soon everyone in the office was using it. In 1956, Graham started the Mistake Out Company from her home. Her kitchen became a laboratory in which she mixed up an improved product with her food mixer. Although she worked (3) _____ hours, she made little money. Then, one

day she made a mistake at work that she couldn't correct, and her boss sacked her. She now had the time to (4) _____ to selling Liquid Paper, and the business boomed. By 1967, it was a million-dollar (5) _____.

Question 1. A. single

B. lonely

C. alone

D. solitary

Question 2. A. pleases

B. arrogant

C. boastful

D. proud

Question 3. A. large

B. long

C. great

D. slow

Question 4. A. pass

B. spend

C. invest

D. devote

Question 5. A. work

B. production

C. business

D. trade

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

Alone (a): một mình, chỉ có một mình.

Ex: She have breakfast alone: Cô ấy ăn sáng một mình.

Lonely (a): cô đơn (cảm xúc)

Ex: People often feel lonely at night: Mọi người thường thấy cô đơn vào ban đêm.

Question 1. Bette Nesmith Graham had always wanted to be an artist, but in the 1940s, she was a **single** mother with a child to support. *Bette Nesmith Graham luôn mong muốn trở thành một nghệ sĩ, nhưng trong những năm 40, bà là một người mẹ đơn thân với một đứa con cần nuôi dưỡng.*

A. single (a): đơn thân

B. lonely (a): cô đơn

C. alone (a): một mình

D. solitary (a): cô độc

Ta có cụm từ cố định "single mother/father": *bố/mẹ đơn thân*. Chọn đáp án **A**.

Question 2. She was an efficient employee who was **proud** of her work and tried to find a better way to correct typing. *Bà là một nhân viên có năng lực luôn tự hào về công việc của mình, và luôn cố gắng tìm ra phương pháp tốt hơn để việc đánh máy được chính xác.*

A. pleased (a): hài lòng

B. arrogant (a): kiêu căng, ngạo mạn

C. boastful (a): khoe mẽ

D. proud (a): tự hào

Cụm từ cố định "(be) proud of something": *cảm thấy tự hào về điều gì*. Chọn đáp án **D**.

Các đáp án khác không phù hợp về nghĩa.

Question 3. Although she worked **long** hours, she made little money. *Dù bà làm việc trong rất nhiều giờ liên tục nhưng lại kiếm được rất ít tiền.*

A. large (a): lớn

B. long (a): dài

C. great (a): tuyệt, lớn

D. slow (a): chậm

Câu văn có 2 vế mang mối quan hệ tương phản đối lập: vế sau là bà kiếm được ít tiền, nên phía trước phải chứa nội dung bà làm việc nhiều giờ liền. Từ phù hợp duy nhất là "long", đáp án **B**.

Question 4. She now had the time to **devote** to selling Liquid Paper, and the business boomed. *Lúc ấy bà mới có thời gian để toàn tâm toàn ý cho việc bán bút xóa, và việc kinh doanh từ đó trở nên phát đạt.*

A. pass (v): trải qua

B. spend (v): dành ra

C. invest (v): đầu tư

D. devote (v): cống hiến

Cụm từ cố định "devote to + V-ing": *cống hiến để làm gì*. Chọn đáp án **D**.

Question 5. By 1967, it was a million-dollar **business**. *Đến năm 1967, nó là một doanh nghiệp trị giá triệu đô.*

A. work (n): công việc

B. production (n): sự sản xuất

C. business (n): doanh nghiệp

D. trade (n): thương mại

Từ "it" đề cập đến công việc kinh doanh của Graham, nên từ phù hợp nhất là doanh nghiệp, đáp án **C**.

GRAMMAR REVIEW

Khi làm bài điền từ, luôn chú ý các giới từ, cách sử dụng động từ trước và sau vị trí từ cần điền để phát hiện cấu trúc đặc biệt.

Secretary (n) /'sekɹətri/: thư ký

Stationery (n) /'steiʃənri/: văn phòng phẩm

Sack (v) /sæk/: sa thải

BÀI DỊCH MẪU

Bette Nesmith Graham luôn mong muốn trở thành một nghệ sĩ, nhưng trong những năm 40, bà là một người mẹ đơn thân với một đứa con cần nuôi dưỡng. Bà học đánh máy và tìm được một vị trí thư ký. Bà là một nhân viên có năng lực và

tự hào về công việc của mình, luôn cố tìm ra phương pháp tốt hơn để việc đánh máy được chính xác. Bà nghĩ đến việc những người nghệ sĩ dùng sơn để sửa lại lỗi trên bức tranh, vậy tại sao người đánh máy lại không thể làm điều đó? Với ý tưởng như thế trong đầu, Graham dùng sơn có màu giống như màu của văn phòng phẩm, bỏ vào một cái chai và mang cọ vẽ đến nơi làm việc. Bà dùng nó để sửa lỗi đánh máy và sếp của bà chưa bao giờ phát hiện ra. Không lâu sau mọi người trong văn phòng đều dùng đến nó. Vào năm 1956, Graham thành lập công ty "The Mistake Out" tại nhà. Nhà bếp trở thành phòng thí nghiệm nơi mà bà trộn và cải tiến sản phẩm bằng máy trộn thức ăn. Dù bà làm việc trong rất nhiều giờ liên tục nhưng bà kiếm được rất ít tiền. Rồi một ngày, bà mắc một sai lầm khi làm việc mà không thể sửa được, thế nên sếp đã sa thải bà. Lúc ấy bà mới có thời gian để toàn tâm toàn ý cho việc bán bút xóa, và việc kinh doanh từ đó mà phát đạt. Đến năm 1967, nó là một doanh nghiệp trị giá triệu đô.

Passage 5. Now that we can all buy ...

Now that we can all buy music over the internet and download tunes when we want, you have to ask yourself what is the (1) _____ of the city music store? Why would we go shopping in a music store when we can get everything we need at home? Music stores know this and have (2) _____ account of the need for change. City music stores are now meeting places and somewhere where you can listen to music played at full volume in a way that would irritate your neighbours! Also stores have managed to get solo artists and bands to come and (3) _____ appearances at the store to sign CDs or posters and meet their fans. The stores now (4) _____ to teenagers as they are becoming cool places to hang out and meet their friends as well as browse the music. Of course, the stores can't charge for these activities but they hope that by getting people into the store, they will buy their music the (5) _____ way - and it seems to be working.

Question 1. A. use

B. reason

C. point

D. aim

Question 2. A. put

B. given

C. held

D. taken

Question 3. A. put up

B. do

C. make

D. prepare

Question 4. A. attract

B. please

C. engage

D. appeal

Question 5. A. old fashioned

B. out of date

C. old time

D. out of style

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

With a view/ an aim to + V-ing: với mục đích là để làm gì.

Ex: The students tried their best with an aim to passing the entrance exam.

Question 1. Now that we can all buy music over the internet and download tunes when we want, you have to ask yourself what is the **use** of the city music store? *Bây giờ chúng ta đều có thể mua nhạc qua internet và tải nhạc khi chúng ta muốn, bạn phải tự hỏi mình của hàng âm nhạc thành phố để làm gì?*

A. use (n): mục đích sử dụng

B. reason (n): lý do

C. point (n): vấn đề

D. aim (n): mục tiêu

Loại đáp án B và C vì không hợp nghĩa. "use" và "aim" đều được dùng để chỉ mục đích, tuy nhiên "use" phù hợp hơn với những đồ vật phục vụ cho mục đích của con người. Đáp án hợp lý nhất là **A**.

Question 2. Music stores know this and have **taken** account of the need for change. *Cửa hàng âm nhạc biết điều này và đã tính đến sự cần thiết của việc thay đổi.*

A. put

B. given

C. held

D. taken

Cấu trúc cố định "take account of": *tính đến, xem xét đến*. Chọn đáp án **D**.

Question 3. Also stores have managed to get solo artists and bands to come and **make** appearances at the store to sign CDs or posters and meet their fans. *Các cửa hàng cũng thu hút được các nghệ sĩ solo và các ban nhạc đến xuất hiện tại cửa hàng để ký đĩa CD hoặc áp phích và gặp gỡ người hâm mộ của họ.*

A. put up (v): cho ở nhờ, dựng lên

B. do (v): làm

C. make (v): tạo ra

D. prepare (v): chuẩn bị

Cụm từ cố định “make appearance”: *xuất hiện*. Chọn đáp án **C**.

Các động từ còn lại “do”, “put up”, “prepare” không được dùng với từ “appearance”.

Question 4. The stores now **appeal** to teenagers as they are becoming cool places to hang out and meet their friends as well as browse the music. *Các cửa hàng bây giờ hấp dẫn các thanh thiếu niên khi chúng đang trở thành những địa điểm mát mẻ để đi chơi và gặp gỡ bạn bè cũng như lướt tìm nhạc.*

A. attract (v): thu hút

B. please (v): làm hài lòng

C. engage (v): hứa hẹn

D. appeal (v): thu hút

Loại đáp án B và C vì không hợp nghĩa. Cả “attract” và “appeal” đều mang nghĩa thu hút và hợp với nội dung câu văn. Tuy nhiên chú ý giới từ “to” nên chọn đáp án **D**. Chỉ “appeal” mới đi kèm với giới từ “to”.

Question 5. Of course, the stores can't charge for these activities but they hope that by getting people into the store, they will buy their music the **old fashioned** way - and it seems to be working. *Tất nhiên, các cửa hàng không thể tính phí cho các hoạt động này nhưng họ hy vọng rằng bằng cách đưa thu hút mọi người vào cửa hàng, họ sẽ mua nhạc của họ theo cách truyền thống - và nó có vẻ hiệu quả.*

A. old fashioned (a): cũ

B. out of date (a): hết hạn

C. old time (a): cổ xưa

D. out of style (a): không hợp thời trang

Đáp án B và D không hợp nghĩa. Việc mua nhạc ở cửa hàng âm nhạc được coi là cũ thay vì cổ xưa, đáp án **A**.

Engage in (v) /in'geɪdʒ/:

involve in: liên quan đến

Get engaged to (v): hứa hôn, đính hôn với ai

In fashion (a): hợp thời trang

Out of fashion (a): lỗi mốt

BÀI DỊCH MẪU

Bây giờ chúng ta có thể mua nhạc qua internet và tải nhạc khi chúng ta muốn, bạn phải tự hỏi mình cửa hàng âm nhạc thành phố để làm gì? Tại sao chúng ta nên đi mua sắm trong một cửa hàng âm nhạc khi chúng ta có thể có được mọi thứ chúng ta cần ở nhà? Cửa hàng âm nhạc biết điều này và đã tính đến sự cần thiết phải thay đổi. Các cửa hàng âm nhạc của thành phố hiện đang là những nơi gặp mặt và ở đâu đó bạn có thể nghe nhạc được phát ở âm lượng mà có thể gây khó chịu cho hàng xóm của bạn! Các cửa hàng cũng thu hút được các nghệ sĩ solo và các ban nhạc đến xuất hiện tại cửa hàng để ký đĩa CD hoặc áp phích và gặp gỡ người hâm mộ của họ. Các cửa hàng bây giờ hấp dẫn các thanh thiếu niên khi chúng trở thành những địa điểm mát mẻ để đi chơi và gặp gỡ bạn bè cũng như lướt tìm nhạc. Tất nhiên, các cửa hàng không thể tính phí cho các hoạt động này nhưng họ hy vọng rằng bằng cách đưa thu hút mọi người vào cửa hàng, họ sẽ mua nhạc của họ theo cách truyền thống - và nó có vẻ là hiệu quả.

Passage 6. Charlotte Church looks like a normal teenager...

Charlotte Church looks like a normal teenager, but she is far from average. She has an amazing voice. Her fan stands in (1) _____ for hours to get tickets for her concerts, and she is often on television. Charlotte's singing (2) _____ began when she performed on a TV show at the age of 11. The head of a record company was so impressed by her voice that he signed her up on the spot. Her first album rose to number one in the charts. Charlotte still attends school in her hometown when she can. (3) _____, she is often away on tour for weeks at a time. She doesn't miss out on lessons, though, because she takes her own tutor with her! She spends three hours every morning with him. Her exam results in all the subjects she studies are impressive. But how does she cope with this unusual way of life? She (4) _____ that she has the same friends as before. That may be true, but she can no longer go into town with them because everybody stops her in the street to ask for her autograph. It seems that, like most stars, she must learn to (5) _____ these restrictions and the lack of privacy. It's the price of fame.

Question 1. A. rows	B. files	C. ranks	D. queues
Question 2. A. profession	B. job	C. career	D. labour
Question 3. A. However	B. While	C. For	D. Although
Question 4. A. denies	B. refuses	C. insists	D. complains
Question 5. A. look down on	B. make do with	C. run out of	D. put up with

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

(be) on (the) television: xuất hiện trên TV, đang được phát thanh trên truyền hình

Depend on (v) /di'pend/: dựa vào, phụ thuộc vào.

Ex: She depends on her children: cô ấy sống phụ thuộc vào con cái

At a time: tại một thời điểm

At one time: cùng một lúc

Ex: At one time very few houses in town were on the market: Rất ít những ngôi nhà ở thị trấn được giao bán cùng một lúc.

Question 1. Her fan stands in **queues** for hours to get tickets for her concerts, and she is often on television. *Người hâm mộ xếp hàng hàng giờ để mua vé cho các buổi hòa nhạc của cô, và cô thường xuyên xuất hiện trên truyền hình.*

A. rows (n): dãy (thường dùng với dây nhà, hàng cây). **Ex:** row of trees

B. files (n): hàng (thường dùng trong quân đội). **Ex:** To march in file

C. ranks (n): thứ hạng, cấp bậc

D. queues (n): hàng (người)

Cụm từ cố định “stand in queues”: đứng thành hàng dài (để chờ đợi). Đáp án **D**.

Question 2. Charlotte's singing **career** began when she performed on a TV show at the age of 11. *Sự nghiệp ca hát của Charlotte bắt đầu khi cô biểu diễn trên một chương trình truyền hình khi mới 11 tuổi.*

A. profession (n): nghề nghiệp

B. job (n): công việc

C. career (n): sự nghiệp

D. labour (n): lao động

Khi nói về sự phát triển công việc của một người nào đó, ta thường dùng từ “career”. Từ “career” cũng là từ mang nghĩa phù hợp nhất với câu văn. Đáp án **C**.

Question 3. Charlotte still attends school in her hometown when she can. **However**, she is often away on tour for weeks at a time. *Charlotte vẫn đi học ở quê nhà những khi cô có thể. Tuy nhiên, cô thường xuyên đi lưu diễn trong nhiều tuần liền.*

A. However: Tuy nhiên

B. While: trong khi đó

C. For: bởi vì

D. Although: mặc dù

Mối quan hệ giữa 2 câu là mối quan hệ tương phản đối lập, nên nghĩa của các từ trong đáp án A, B, D đều phù hợp. Tuy nhiên, chỉ có từ “however” mới có thể đứng đầu câu trước dấu phẩy nên đáp án chọn là đáp án **A**.

Question 4. She **insists** that she has the same friends as before. *Cô ấy một mực cho rằng rằng cô ấy vẫn có những người bạn như trước đây.*

A. denies (v): phủ nhận

B. refuses (v): từ chối

C. insists (v): một mực cho rằng

D. complains (v): phàn nàn

Về ngữ pháp cả 4 đáp án đều phù hợp. Về nghĩa với câu văn thì chỉ đáp án **C** hợp lí. Đọc tiếp ở những câu tiếp theo “That may be true, but she can no longer go into town with them because everybody stops her in the street to ask for her autograph” *Điều đó có thể đúng, nhưng cô ấy không còn có thể đi vào thị trấn cùng với họ vì mọi người đều chặn cô trên đường phố để xin chữ ký.* Nên từ cần điền phải mang nghĩa khẳng định thay vì phủ định.

Question 5. It seems that, like most stars, she must learn to **put up with** these restrictions and the lack of privacy. *Có vẻ như, giống như hầu hết các ngôi sao, cô ấy phải học cách chịu đựng những sự hạn chế và thiếu riêng tư này.*

A. look down on (v): coi thường

B. make do with (v): dùng tạm

C. run out of (v): bỏ trốn, hết

D. put up with (v): chịu đựng

Thay các đáp án vào câu văn, chỉ có đáp án D là mang nghĩa phù hợp.

Chọn đáp án **D**.

BÀI DỊCH MẪU

Charlotte Church trông giống như một thiếu niên bình thường, nhưng cô ấy thực ra lại khác xa điều đó. Cô có một chất giọng tuyệt vời. Người hâm mộ xếp hàng hàng giờ để mua vé cho các buổi hòa nhạc của cô, và cô thường xuyên xuất hiện trên truyền hình. Sự nghiệp ca hát của Charlotte bắt đầu từ khi cô biểu diễn trên một chương trình truyền hình khi mới 11 tuổi. Người đứng đầu một công ty thu âm đã ấn tượng với chất giọng của cô đến nỗi anh đã ký hợp đồng với cô ngay tại chỗ. Album đầu tiên của cô đã chiếm vị trí số một trong nhiều bảng xếp hạng. Charlotte vẫn đi học ở quê nhà những khi cô có thể. Tuy nhiên cô thường xuyên đi lưu diễn trong nhiều tuần liền. Mặc dù vậy cô không bỏ lỡ các bài học, bởi vì cô ấy có gia sư riêng! Cô ấy dành ba tiếng mỗi buổi sáng với gia sư. Kết quả của kỳ thi trong tất cả các môn học mà cô tham gia đều rất ấn tượng. Nhưng làm sao cô ấy có thể đương đầu với một cuộc sống rất đặc biệt này? Cô ấy một mực cho rằng cô ấy vẫn có những người bạn như trước đây. Điều đó có thể đúng, nhưng cô đã không còn có thể đi vào thị trấn cùng với họ vì mọi người chặn cô trên đường phố để xin chữ kí. Có vẻ như, giống như hầu hết các ngôi sao, cô ấy phải học cách chịu đựng những sự hạn chế và thiếu riêng tư này. Đó là cái giá của sự nổi tiếng.

Passage 7. Most of us are always forgetting important dates...

Most of us are always forgetting important dates, (1) _____ from the lucky few who are blessed with a good memory or the (2) _____ to organize themselves so they don't forget important obligations. How many times have we all said, "I wish I had remembered!" How often have we offended people by failing to remember their birthdays or name days? Although they say it doesn't matter, we know, deep down, that we have hurt their (3) _____. We can always try to make it (4) _____ to them next time but unfortunately the damage has been done and our relationship with that person can never quite be the same again. On the other (5) _____, we sometimes do too much for someone else because we want to please them and then feel we have damaged our own interests in such doing. When friends are involved we may find it difficult to say 'no' when they ask us to do them a favour, but true friendship should mean that we can say 'no' without risk to the relationship.

Question 1. A. off

B. except

C. away

D. apart

Question 2. A. capacity

B. ability

C. proficiency

D. aptitude

Question 3. A. souls

B. sentiments

C. feelings

D. emotions

Question 4. A. back

B. up

C. for

D. again

Question 5. A. approach

B. way

C. methods

D. hand

GIẢI ĐÁP CHI TIẾT VÀ MỞ RỘNG

(be) blessed with: được ban phước lành cho

Ex: She was blessed with luck.

Question 1. Most of us are always forgetting important dates, **apart** from the lucky few who are blessed with a good memory. Hầu hết chúng ta đều quên những ngày quan trọng, ngoại trừ những người may mắn có được một trí nhớ tốt.

A. off

B. except: ngoại trừ

C. away

D. apart

Đáp án A và C không phù hợp về nghĩa. Cả "except" và "apart from" đều mang nghĩa là ngoại trừ. Chú ý đến giới từ 'from' sau vị trí từ cần điền, loại đáp án B vì "except" đi cùng giới từ "for", chọn đáp án **D**.

An aptitude for (n)

/ˈæptɪ,tʃuːd/: khuynh hướng

Proficiency in (n): khả năng, sự thành thạo

Ex: a test of proficiency (in English).

Các cụm từ với “feelings”:

Have a feeling for (v): có sự nhạy cảm với cái gì

Relieve one's feeling (v): bày tỏ cảm xúc bằng cách khóc lóc, hò hét

Sparse one's feelings (v): tránh xúc phạm đến ai

INTERESTED – INTERESTING

Interested in (a): hứng thú, yêu thích (được hiểu theo nghĩa bị động, thường dùng cho người)

Interesting (a): thú vị, hay ho (được hiểu theo nghĩa chủ động, thường dùng với vật)

Question 2. ... or the **ability** to organize themselves so they don't forget important obligations. *hay khả năng sắp xếp bản thân để họ không quên những nhiệm vụ quan trọng.*

A. capacity (n): khả năng

B. ability (n): khả năng

C. proficiency (n): sự thành thạo, tài giỏi

D. aptitude (n): năng khiếu

Loại đáp án C, D vì không hợp nghĩa. Loại đáp án A vì “capacity” đi với giới từ “of”, chọn đáp án **B**. Cụm từ “the ability to do something”: *khả năng làm gì*.

Question 3. Although they say it doesn't matter, we know, deep down, that we have hurt their **emotions**. *Mặc dù họ nói nó không thành vấn đề, nhưng chúng ta biết từ sâu thẳm rằng chúng ta đã làm tổn thương cảm xúc của họ.*

A. souls (n): linh hồn

B. sentiments (n): tình cảm

C. feelings (n): cảm xúc

D. emotions (n): sự xúc cảm

Cụm từ “hurt one's feelings”: *làm tổn thương cảm xúc của ai*, đáp án **C**. Các từ còn lại đều là từ đồng nghĩa nhưng không phù hợp với câu văn.

Question 4. We can always try to make it **up** to them next time but unfortunately the damage has been done and our relationship with that person can never quite be the same again. *Chúng ta luôn cố gắng đền bù cho họ vào lần sau nhưng tiếc là tổn thương đã gây ra và mối quan hệ với người đó không bao giờ có thể như ban đầu.*

A. back

B. up

C. for

D. again

Phrasal verb “make up to somebody”: *đền bù, làm lại cho ai*. Chọn đáp án **B**.

Question 5. On the other **hand**, we sometimes do too much for someone else because we want to please them and then feel we have damaged our own interests in such doing. *Mặt khác, chúng ta đôi khi làm quá nhiều cho người khác vì chúng ta muốn làm hài lòng họ và sau đó cảm thấy chúng ta đã làm tổn thương lợi ích riêng của mình trong việc làm như vậy.*

A. approach (n): cách tiếp cận

B. way (n): cách

C. methods (n): phương pháp

D. hand (n): phía, bên, hướng

Cụm từ cố định, từ nối thường được dùng để diễn tả một ý kiến khác với ý kiến đã nêu “on the other hand”: *mặt khác*. Chọn đáp án **D**.

BÀI DỊCH MẪU

Hầu hết chúng ta đều quên những ngày quan trọng, ngoại trừ những người may mắn có được một trí nhớ tốt hay khả năng sắp xếp bản thân để họ không quên những nhiệm vụ quan trọng. Đã bao nhiêu lần chúng ta nói “Tôi ước mình đã nhớ ra”. Đã bao lần chúng ta làm tổn thương người khác bằng việc không ghi nhớ ngày sinh nhật của họ hay ngày kỉ niệm? Mặc dù họ nói nó không thành vấn đề, nhưng chúng ta biết từ sâu thẳm rằng chúng ta đã làm tổn thương cảm xúc của họ. Chúng ta luôn cố gắng đền bù cho họ vào lần sau nhưng tiếc là tổn thương đã gây ra và mối quan hệ với người đó không bao giờ có thể như ban đầu. Mặt khác, chúng ta đôi khi làm quá nhiều cho người khác vì chúng ta muốn làm hài lòng họ và sau đó cảm thấy chúng ta đã làm tổn thương chính những mối quan tâm của bản thân trong việc làm như vậy. Khi có bạn bè, chúng ta có thể cảm thấy khó khăn khi nói “không” khi họ yêu cầu chúng ta làm điều đó, nhưng tình bạn thật sự có nghĩa là chúng ta có thể nói “không” mà không ảnh hưởng xấu đến mối quan hệ.

MỘT SỐ SẢN PHẨM ĐÃ VÀ SẴP PHÁT HÀNH

- Công phá Toán 1
- Công phá Toán 2
- Công phá Toán 3
- Công phá Kỹ Thuật Casio lớp 10-11-12
- Công phá Tiếng Anh 1
- Công phá Tiếng Anh 2
- Công phá Tiếng Anh 3
- Chinh phục bài tập từ vựng Tiếng Anh
- Chinh phục bài tập điền từ vào đoạn văn Tiếng Anh
- Công phá lý thuyết Hóa
- Công phá bài tập Hóa
- Công phá đề thi THPT Quốc gia môn Toán
- Công phá đề thi THPT Quốc gia môn Vật lý
- Công phá đề thi THPT Quốc gia môn Hóa
- Công phá đề thi THPT Quốc gia môn Sinh
- Công phá đề thi THPT Quốc gia môn Tiếng Anh
- Công phá đề thi THPT Quốc gia môn Ngữ văn
- Công phá Vật lý 1
- Công phá Vật lý 2
- Công phá Vật lý 3
- Công phá lý thuyết Sinh
- Công phá bài tập Sinh
- Công phá Ngữ văn 1
- Công phá Ngữ văn 2

HỆ THỐNG ĐẠI LÝ PHÁT HÀNH

Miền Bắc:

1. Nhà sách Nam Anh
2. Hệ thống siêu thị Tiên Phong
3. Hệ thống siêu thị Fahasa
4. Nhà sách Tiến Thọ
6. Nhà sách Minh Thắng
7. Nhà sách Quảng Lợi
8. Nhà sách Bình Thủy
9. Cửa hàng sách khu vực Trần Quốc Hoàn
10. Cửa hàng sách khu vực Đình Lễ
11. Hệ thống sách Phương Nam
12. Nhà sách Trí Tuệ

Miền Nam

1. Hệ thống siêu thị Fahasa
2. Hệ thống nhà sách Minh Khai
3. Hệ thống nhà sách Phương Nam
4. Nhà sách Đức Trí

Nhà sách Online

1. Nhà sách Tiki: tiki.vn
2. Nhà sách Newshop: newshop.vn
3. Nhà sách Pibook: pibook.vn
4. Nhà sách Tictak: tictak.vn
5. Nhà sách Fahasa: fahasa.com
6. Nhà sách Vinabook: vinabook.com

NHÀ SÁCH GIÁO DỤC LOVEBOOK

Địa chỉ : Số 86 Cù Chính Lan, phường Khương Mai, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 19002825 – 02477790839

Email : lovebook.vn@gmail.com

Website : <http://lovebook.vn>

Fanpage : <http://facebook.com/lovebook.vn>

ISBN: 978-604-62-5122-4



9 786046 251224

MORE THAN A BOOK

GIÁ 179.000 đ